



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 1, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 9 năm 2015; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười lăm, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 445.421.280.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Taicera Keraben

Địa chỉ

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

484A Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 TP. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 41.267.367.775 VND (Năm 2014 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ là 1.995.933.289 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là 33.170.413.040 VND (Lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2015 là 8.096.954.735 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông HSIEH JAU HWANG	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Chen Sin Siang

Số: 105 /BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera****Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 30 tháng 01 năm 2016 từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



Phó Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ THẢO

Số Giấy CN ĐKHN KT: 2626-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		959.749.525.712	951.663.426.586
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		202.750.847.850	179.005.711.017
111	1. Tiền	03	202.750.847.850	179.005.711.017
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193.586.820.750	225.857.294.245
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	150.658.262.556	193.735.403.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.829.240.902	11.507.361.775
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	25.841.388.405	22.239.570.302
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	06	(3.742.071.113)	(1.626.436.095)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			1.394.665
140	IV. Hàng tồn kho	07	511.670.594.293	455.492.031.841
141	1. Hàng tồn kho		513.395.032.300	457.208.096.007
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.724.438.007)	(1.716.064.166)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.741.262.819	91.308.389.483
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	21.705.977.123	35.752.091.899
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.154.098.163	50.972.833.714
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.881.187.533	4.583.463.870
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		590.917.641.889	684.388.364.403
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.310.036.696	15.577.889.946
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	05	8.310.036.696	15.577.889.946
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

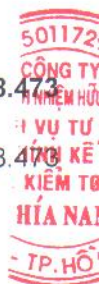


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
220	II. Tài sản cố định		558.140.637.560	635.168.434.777
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	554.572.075.438	631.099.331.550
222	- Nguyên giá		1.598.638.546.216	1.558.114.733.970
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.044.066.470.778)	(927.015.402.420)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.568.562.122	4.069.103.227
228	- Nguyên giá		4.495.205.069	4.439.021.699
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(926.642.947)	(369.918.472)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.122.603.682	22.170.718.473
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.122.603.682	22.170.718.473
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.344.363.951	11.471.321.207
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.344.363.951	11.471.321.207
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.550.667.167.601	1.636.051.790.989



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		901.175.898.164	1.030.776.539.222
310	I. Nợ ngắn hạn		883.278.476.928	957.832.852.678
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	254.076.858.854	278.820.466.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.330.457.129	44.609.088.789
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	761.755.846	625.700.548
314	4. Phải trả người lao động		18.560.662.489	18.420.449.848
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	27.143.116.174	27.323.258.205
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.718.166.440	861.509.076
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	563.687.459.996	587.172.379.937
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		17.897.421.236	72.943.686.544
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	167.999.999	167.999.999
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	17.729.421.237	72.775.686.545
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		649.491.269.437	605.275.251.767
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	649.491.269.437	605.275.251.767
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		445.421.280.000	445.421.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		445.421.280.000	445.421.280.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(67.240.000)	(67.240.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		50.903.342.274	63.503.605.443
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		12.600.263.169	
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.170.413.040	(8.096.954.735)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.096.954.735)	(10.092.888.024)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		41.267.367.775	1.995.933.289
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.942.250.954	17.993.601.059
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.550.667.167.601	1.636.051.790.989

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Đình Tâm

Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.099.968.762.501	2.305.491.680.567
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	36.455.191.195	47.264.620.037
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.063.513.571.306	2.258.227.060.530
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.649.024.332.698	1.916.459.138.546
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		414.489.238.608	341.767.921.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21.346.647.314	4.270.035.180
22	7. Chi phí tài chính	24	80.684.785.670	54.327.353.246
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.432.517.884	32.340.189.761
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	25	192.657.278.210	197.814.672.657
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	124.371.204.497	100.465.518.613
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.122.617.545	(6.569.587.352)
31	12. Thu nhập khác	27	4.905.375.727	8.942.251.822
32	13. Chi phí khác	28	1.005.493.294	449.390.735
40	14. Lợi nhuận khác		3.899.882.433	8.492.861.087
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.022.499.978	1.923.273.735
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	748.007.308	26.079.956
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41.274.492.670	1.897.193.779
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		41.267.367.775	1.995.933.289
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		7.124.895	(98.739.510)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	927	45
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



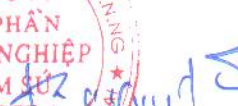
Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc

Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		42.022.499.978	1.923.273.735
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		118.149.306.233	126.463.038.851
03	2. Các khoản dự phòng		2.124.008.859	(751.344.143)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		430.966.667	2.482.134.179
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(572.030.186)	(1.136.309.768)
06	5. Chi phí lãi vay		30.432.517.884	32.340.189.761
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		192.587.269.435	161.320.982.615
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		54.925.194.532	(40.735.531.855)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(56.186.936.293)	3.944.251.133
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.398.574.365)	12.657.831.544
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.173.072.032	(12.913.919.085)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.828.428.780)	(31.292.982.012)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.621.401)	(220.303.171)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.257.376.250	296.589.203
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(23.644.525.401)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		129.501.351.410	69.412.392.971
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.094.956.725)	(54.082.821.438)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			494.010.908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.100.755.420
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		593.592.686	646.970.485
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.501.364.039)	(51.841.084.625)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.025.677.764.550	1.139.176.563.897
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.104.208.929.932)	(1.157.647.277.866)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(78.531.165.382)	(18.470.713.969)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		23.468.821.989	(899.405.623)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		179.005.711.017	179.225.382.912
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		276.314.844	679.733.728
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	202.750.847.850	179.005.711.017

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 1, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 9 năm 2015; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười lăm, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 445.421.280.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Tổng số Công ty con: 02

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

- | | |
|------------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 24.145.659.400 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 51,00% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | 484A Nguyễn Thị Thập - Phường Tân Quy - Quận 7 - TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 14.482.440.000 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 51,00% |
| Tỷ lệ biểu quyết | 51,00% |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200, Thông tư 202 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sách trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200, Thông tư 202 và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC tại phần thuyết minh số.32.5

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trợ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

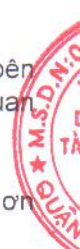
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

		31/12/2015	01/01/2015
3. TIỀN			
Tiền mặt		1.878.778.523	4.737.876.339
Tiền gửi ngân hàng		200.872.069.327	174.267.834.678
Cộng		202.750.847.850	179.005.711.017
4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG			
		31/12/2015	01/01/2015
- Cecrisa Revestimentos Ceramico		13.428.328.146	35.369.494.171
- White Horse Ceramic Co.,LTD		15.738.404.365	1.858.783.648
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin		9.367.309.126	3.052.853.687
- Các đối tượng khác		112.124.220.919	153.454.272.092
Cộng		150.658.262.556	193.735.403.598
5. PHẢI THU KHÁC			
		31/12/2015	01/01/2015
5.1 Ngắn hạn		25.841.388.405	22.239.570.302
- Tạm ứng cho nhân viên		1.044.163.269	918.188.776
- Ký cược, ký quỹ		64.950.000	112.948.000
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		1.293.600	
- Phải thu khác		24.730.981.536	21.208.433.528
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên		540.000.000	356.932.800
+ Trợ cấp thôi việc		3.096.966.416	3.218.365.594
+ Phải thu Công ty Phát triển nhà Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)		19.885.209.420	16.589.354.220
+ Khác		1.208.805.700	1.043.780.912
5.1 Dài hạn		8.310.036.696	15.577.889.946
- Ký cược, ký quỹ		8.310.036.696	15.577.889.946
Cộng		34.151.425.101	37.817.460.248
6. NỢ XẤU			
		31/12/2015	01/01/2015
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng			
- In Termak Projelendirme		2.391.713.122	2.391.713.122
- Các đối tượng khác		1.350.357.991	765.277.027
Cộng		3.742.071.113	765.277.027
7. HÀNG TỒN KHO			
		31/12/2015	01/01/2015
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự Phòng	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		146.937.796.101	136.547.383.318
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		24.588.839.842	24.088.568.146
- Thành phẩm		341.868.396.357	296.572.144.543
Cộng giá gốc hàng tồn kho		513.395.032.300	457.208.096.007
		1.724.438.007	1.716.064.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	304.570.139.398	1.146.707.165.455	32.233.828.172	6.211.673.025	68.391.927.920	1.558.114.733.970
2. Số tăng trong kỳ	4.875.979.959	35.581.544.551	629.363.636			41.086.888.146
- Mua sắm mới			629.363.636			629.363.636
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.875.979.959	35.581.544.551				40.457.524.510
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		563.075.900				563.075.900
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		563.075.900				563.075.900
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	309.446.119.357	1.181.725.634.106	32.863.191.808	6.211.673.025	68.391.927.920	1.598.638.546.216
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	109.828.489.893	748.197.094.217	20.005.592.760	3.845.359.229	45.138.866.321	927.015.402.420
2. Số tăng trong kỳ	12.370.753.200	97.015.815.086	2.610.657.751	646.457.511	4.948.898.210	117.592.581.758
- Khấu hao trong kỳ	12.370.753.200	97.015.815.086	2.610.657.751	646.457.511	4.948.898.210	117.592.581.758
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		541.513.400				541.513.400
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		541.513.400				541.513.400
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	122.199.243.093	844.671.395.903	22.616.250.511	4.491.816.740	50.087.764.531	1.044.066.470.778
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	194.741.649.505	398.510.071.238	12.228.235.412	2.366.313.796	23.253.061.599	631.099.331.550
Tại ngày cuối kỳ	187.246.876.264	337.054.238.203	10.246.941.297	1.719.856.285	18.304.163.389	554.572.075.438



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
Số tăng trong kỳ		56.183.370	56.183.370
- Mua trong kỳ		56.183.370	56.183.370
Số dư cuối kỳ		4.495.205.069	4.495.205.069
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		369.918.472	369.918.472
Khấu hao trong kỳ		556.724.475	556.724.475
Số dư cuối kỳ		926.642.947	926.642.947
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ		4.069.103.227	4.069.103.227
Tại ngày cuối kỳ		3.568.562.122	3.568.562.122

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1	411.240.000	7.173.133.292
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	411.240.000	4.000.579.200
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	2.962.605.000	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4		2.761.980.000
+ Chi phí xây dựng tường rào	236.670.455	236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình	779.146.000	204.750.000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59.090.909	59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.570.380.311	1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139.836.000	139.836.000
+ Mua sắm TSCĐ khác	2.552.395.007	6.024.298.306
Cộng	9.122.603.682	22.170.718.473

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
11.1 Ngắn hạn	21.705.977.123	35.752.091.899
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.343.802.993	16.240.055.709
- Chi phí sửa chữa	13.624.179.469	15.901.434.574
- Chi phí in catalog		77.760.000
- Chi phí thuê văn phòng, căn hộ		25.141.500
- Chi phí khác	3.737.994.661	3.507.700.116
11.2 Dài hạn	15.344.363.951	11.471.321.207
- Vật tư cho xưởng 1	884.756.931	198.304.425
- Vật tư cho xưởng 2	499.505.669	342.408.775
- Vật tư cho xưởng 3	8.616.195.565	8.441.461.227
- Vật tư cho xưởng 4	446.044.220	1.545.159.380
- Chi phí trước thành lập		206.000.000
- Khác	4.897.861.566	737.987.400
Cộng	37.050.341.074	47.223.413.106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	504.436.261.989	504.436.261.989	961.030.870.393	976.093.851.861	519.499.243.457	519.499.243.457
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	126.521.172.319	126.521.172.319	305.815.599.982	296.890.673.909	117.596.246.246	117.596.246.246
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	199.809.803.577	199.809.803.577	258.593.113.429	257.939.449.941	199.156.140.089	199.156.140.089
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	90.112.149.834	90.112.149.834	178.741.126.664	174.068.937.100	85.439.960.270	85.439.960.270
+ Ngân hàng China Trust	11.682.887.720	11.682.887.720	27.165.962.319	27.984.223.927	12.501.149.328	12.501.149.328
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	30.021.674.476	30.021.674.476	31.509.366.662	32.345.521.064	30.857.828.878	30.857.828.878
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	22.708.923.551	22.708.923.551	66.657.291.926	85.329.810.867	41.381.442.492	41.381.442.492
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	20.285.986.701	20.285.986.701	38.310.043.600	36.386.133.053	18.362.076.154	18.362.076.154
+ Ngân hàng Fubon TW	3.293.663.811	3.293.663.811	54.238.365.811	65.149.102.000	14.204.400.000	14.204.400.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	59.251.198.007	59.251.198.007	60.491.554.759	68.913.493.232	67.673.136.480	67.673.136.480
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	8.003.712.146	8.003.712.146	8.300.685.749	15.466.412.422	15.169.438.819	15.169.438.819
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	14.024.789.663	14.024.789.663	14.161.678.873	13.427.584.879	13.290.695.669	13.290.695.669
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	8.550.613.464	8.550.613.464	8.747.371.671	11.000.756.425	10.803.998.218	10.803.998.218
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	19.316.716.437	19.316.716.437	19.761.212.204	24.851.769.757	24.407.273.990	24.407.273.990
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	9.355.366.297	9.355.366.297	9.520.606.262	4.166.969.749	4.001.729.784	4.001.729.784
Cộng	563.687.459.996	563.687.459.996	1.021.522.425.152	1.045.007.345.093	587.172.379.937	587.172.379.937



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng HSBC TP HCM			408.352.661	7.993.059.468	7.584.706.807	7.584.706.807
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai			715.550.494	14.006.123.129	13.290.572.635	13.290.572.635
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh			436.255.789	8.539.232.879	8.102.977.090	8.102.977.090
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội			985.546.756	19.291.006.521	18.305.459.765	18.305.459.765
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	17.729.421.237	17.729.421.237	1.609.613.831	9.372.162.842	25.491.970.248	25.491.970.248
Cộng	17.729.421.237	17.729.421.237	4.155.319.531	59.201.584.839	72.775.686.545	72.775.686.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn	254.076.858.854	254.076.858.854	278.820.466.275	278.820.466.275
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	32.373.474.833	32.373.474.833	50.097.675.684	50.097.675.684
- DNTN Bình An	17.711.822.009	17.711.822.009	30.100.104.415	30.100.104.415
- Phải trả các đối tượng khác	203.991.562.012	203.991.562.012	198.622.686.176	198.622.686.176
13.2. Dài hạn				
Cộng	254.076.858.854	254.076.858.854	278.820.466.275	278.820.466.275

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2015
	14.1. Các khoản phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.583.463.870	702.657.833		3.880.806.037
Thuế thu nhập cá nhân		36.460.710	36.842.206	381.496
Cộng	4.583.463.870	739.118.543	36.842.206	3.881.187.533
14.2. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	563.137.007	3.176.028.660	3.044.087.135	695.078.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp		45.349.475	27.621.401	17.728.074
Thuế thu nhập cá nhân	62.563.541	1.866.545.685	1.880.159.986	48.949.240
Cộng	625.700.548	5.087.923.820	4.951.868.522	761.755.846

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
- Lãi vay	651.296.853	1.047.207.749
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	17.519.180.887	18.724.878.672
- Phí hoa hồng bán hàng	1.724.880.040	
- Phí sử dụng nhãn hiệu	2.282.461.483	1.347.235.759
- Phí kiểm toán năm 2015	726.625.000	128.193.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	2.693.579.485	3.993.428.394
- Chi phí phải trả khác	1.545.092.426	2.082.314.631
Cộng	27.143.116.174	27.323.258.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ KHÁC

16.1. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Thù lao và cổ tức phải trả
 - + Các khoản tạm thu phải trả
 - + Chi phí nhượng quyền
 - + Khác

16.2. Dài hạn

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn

Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	2.718.166.440	861.509.076
	300.478.140	
	831.833	115.275.523
	2.416.856.467	746.233.553
	3.392.190	3.392.190
	2.061.478.274	407.351.701
	325.817.503	304.077.063
	26.168.500	31.412.599
	167.999.999	167.999.999
	167.999.999	167.999.999
	2.886.166.439	1.029.509.075



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	66.853.715.654		(10.092.888.024)	18.332.567.394	606.968.395.024
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước						1.995.933.289		1.995.933.289
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ							(338.966.335)	(338.966.335)
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Chia cổ tức								
Sử dụng quỹ				(3.350.110.211)				(3.350.110.211)
Số dư đầu năm	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	63.503.605.443		(8.096.954.735)	17.993.601.059	605.275.251.767
Tăng vốn trong năm							2.941.525.000	2.941.525.000
Lãi trong năm nay						41.267.367.775	7.124.895	41.274.492.670
Tăng khác					12.600.263.169			12.600.263.169
Giảm vốn trong năm								
Chia cổ tức								
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Sử dụng quỹ								
Giảm khác				(12.600.263.169)				(12.600.263.169)
Số dư cuối năm	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	50.903.342.274	12.600.263.169	33.170.413.040	20.942.250.954	649.491.269.437

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	445.354.040.000	445.354.040.000
Cổ phiếu quỹ	67.240.000	67.240.000
Cộng	445.421.280.000	445.421.280.000

17. c) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	50.903.342.274	63.503.605.443
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12.600.263.169	
Cộng	63.503.605.443	63.503.605.443

17. d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu phổ thông	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	6.724	6.724
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu phổ thông	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	5.573.264,11	6.064.790,20
- Euro (EUR)	33.691,22	5.112,55
- Yên Nhật (JPY)	99.528,00	100.212,00
- Peso Philippine (PHP)		2.323,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	1.983,00	2.234,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	1.008.037.612.842	1.055.475.958.464	2.063.513.571.306
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	1.008.037.612.842	1.055.475.958.464	2.063.513.571.306
Kết quả kinh doanh	47.243.052.354	50.217.703.547	97.460.755.901
Doanh thu tài chính	680.572.083	20.666.075.231	21.346.647.314
Chi phí tài chính	(36.557.732.126)	(44.127.053.544)	(80.684.785.670)
Thu nhập khác			4.905.375.727
Chi phí khác			(1.005.493.294)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(748.007.308)
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(7.124.895)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			41.267.367.775

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	167.484.640.194	101.497.844.022	268.982.484.216
Tài sản không phân bổ			1.281.684.683.385
Tổng tài sản			1.550.667.167.601
Nợ phải trả của bộ phận	208.654.381.173	111.104.635.758	319.759.016.931
Nợ phải trả không phân bổ			581.416.881.233
Tổng nợ phải trả			901.175.898.164

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	2.063.513.571.306		2.063.513.571.306
Tài sản của bộ phận	1.550.667.167.601		1.550.667.167.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng	2.099.968.762.501	2.305.491.680.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	2.099.968.762.501	2.305.491.680.567

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
Chiết khấu thương mại	34.375.669.286	46.436.215.875
Giảm giá hàng bán	521.011.230	310.829.442
Hàng bán bị trả lại	1.558.510.679	517.574.720
Cộng	36.455.191.195	47.264.620.037

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1.649.015.958.857	1.916.177.273.837
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.373.841	281.864.709
Cộng	1.649.024.332.698	1.916.459.138.546

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	593.592.686	646.970.485
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.677.159.421	3.610.009.672
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	75.895.207	13.055.023
Cộng	21.346.647.314	4.270.035.180

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí lãi vay	30.432.517.884	32.340.189.761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.837.666.858	11.311.210.536
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	506.861.874	2.495.189.202
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.907.739.054	8.180.763.747
Cộng	80.684.785.670	54.327.353.246

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nhân viên	843.648.015	622.867.519
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	61.850.000	18.370.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.427.273	33.718.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.201.167	35.885.449
- Chi phí bảo hành	586.641.206	352.054.412
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.715.225.303	162.202.955.510
- Chi phí bằng tiền khác	31.372.285.246	34.548.821.585
Cộng	192.657.278.210	197.814.672.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nhân viên quản lý	25.944.442.879	23.104.515.933
- Chi phí công cụ dụng cụ	41.110.319.423	24.330.345.104
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.560.531	2.184.749
- Thuế, phí, lệ phí	141.683.084	40.631.705
- Chi phí dự phòng	2.115.635.018	(1.033.208.852)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.371.652.602	957.152.874
- Chi phí bằng tiền khác	53.685.910.960	53.063.897.100
Cộng	124.371.204.497	100.465.518.613

27. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		489.339.283
- Thuế nhập khẩu được hoàn	1.921.791.217	4.720.810.397
- Thu nhập từ hàng mẫu	7.472.449	150.514.618
- Phí nhượng quyền thương hiệu	664.396.870	438.141.023
- Thu nhập khác	2.311.715.191	3.143.446.501
Cộng	4.905.375.727	8.942.251.822

28. CHI PHÍ KHÁC

	28427273	33718182
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.562.500	
- Phí nhượng quyền thương hiệu	664.396.870	438.141.023
- Các khoản bị phạt		11.247.501
- Chi phí khác	319.533.924	2.211
Cộng	1.005.493.294	449.390.735

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	748.007.308	26.079.956
Cộng	748.007.308	26.079.956

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	41.267.367.775	1.995.933.289
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	927	45

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.332.867.307.460	1.576.995.790.116
Chi phí nhân công	160.171.640.446	151.340.917.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.149.306.233	126.463.038.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.242.267.914	226.396.338.006
Chi phí khác bằng tiền	144.904.265.266	119.410.715.371
Cộng	1.988.334.787.319	2.200.606.799.945

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng	39.224.551.688
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Cho thuê kho	425.732.099
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phí nhượng quyền thương hiệu	664.396.870
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	37.570.176.134
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương	470.000.003
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương	470.000.003
Ông CHEN CHENG JEN	Tổng giám đốc	Lương	471.299.998

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền bán	9.895.674.975

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	8.782.784.716

32.2. Công cụ tài chính

a. Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	31/12/2015	01/01/2015
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	279.077.755.476	285.640.794.718
Cộng	479.077.755.476	485.640.794.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Nhóm Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải trả cho người bán	254.076.858.854		254.076.858.854
Vay và nợ thuê tài chính	563.687.459.996	17.729.421.237	581.416.881.233
Phải trả người lao động	18.560.662.489		18.560.662.489
Chi phí phải trả	27.143.116.174		27.143.116.174
Phải trả khác	2.718.166.440	167.999.999	2.886.166.439
Cộng	866.186.263.953	17.897.421.236	884.083.685.189

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

e. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.750.847.850	179.005.711.017	202.750.847.850	179.005.711.017
Các khoản tiền gửi ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	146.916.191.443	192.108.967.503	146.916.191.443	192.108.967.503
Phải thu khác	34.151.425.101	37.817.460.248	34.151.425.101	37.817.460.248
Tổng cộng	383.818.464.394	408.932.138.768	383.818.464.394	408.932.138.768
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	581.416.881.233	659.948.066.482	581.416.881.233	659.948.066.482
Phải trả người bán	254.076.858.854	278.820.466.275	254.076.858.854	278.820.466.275
Phải trả người lao động	18.560.662.489	18.420.449.848	18.560.662.489	18.420.449.848
Chi phí phải trả	27.143.116.174	27.323.258.205	27.143.116.174	27.323.258.205
Phải trả khác	2.886.166.439	1.029.509.075	2.886.166.439	1.029.509.075
Tổng cộng	884.083.685.189	985.541.749.885	884.083.685.189	985.541.749.885

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự chênh lệch trọng yếu so với giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

32.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Thực hiện Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này:

Mã BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT số	Số đã báo cáo tại ngày 01/01/2015	Phân loại lại theo Thông tư 200, Thông tư 202	Đơn vị tính: VND Số sau phân loại lại tại ngày 01/01/2015
136 1. Phải thu ngắn hạn khác	21.208.433.526	1.031.136.776	22.239.570.302
139 2. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.394.665	1.394.665
155 3. Tài sản ngắn hạn khác	1.032.531.441	(1.032.531.441)	-
216 4. Phải thu dài hạn khác		15.577.889.946	15.577.889.946
268 5. Tài sản dài hạn khác	15.577.889.946	(15.577.889.946)	-
418 6. Quỹ đầu tư phát triển	63.001.315.847	502.289.596	63.503.605.443
418 7. Quỹ dự phòng tài chính	502.289.596	(502.289.596)	-
429 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		17.993.601.059	17.993.601.059
500 9. Lợi ích của cổ đông thiểu số	17.993.601.059	(17.993.601.059)	-
Mã BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH SỐ DOANH HỢP NHẤT	Số đã báo cáo năm 2014	Phân loại lại theo Thông tư 200, Thông tư 202	Số sau phân loại lại năm 2014
31 1. Thu nhập khác	8.946.923.447	(4.671.625)	8.942.251.822
32 2. Chi phí khác	454.062.360	(4.671.625)	449.390.735

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen